

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

NGUYỄN THỊ HẢI

**NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG SẢN XUẤT
CỦA GIỐNG GÀ THỊT LÔNG MÀU SASSO
NUÔI TẠI MIỀN BẮC VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Chăn nuôi động vật
Mã số: 62.62.40.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NÔNG NGHIỆP

THÁI NGUYÊN - 2010

Công trình được hoàn thành tại:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Người hướng dẫn khoa học: **1. PGS.TS. TRẦN THANH VÂN**
2. TS. ĐOÀN XUÂN TRÚC

Phản biện 1: **GS.TSKH. LÊ HỒNG MẬN**
Hội Chăn nuôi Việt Nam

Phản biện 2: **PGS.TS. HOÀNG VĂN TIỆU**
Viện Chăn nuôi Quốc gia

Phản biện 3: **TS. NGUYỄN THỊ MAI**
Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận án cấp Nhà nước
hợp tại: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**
Vào hồi 8 giờ 30 phút ngày 14 tháng 3 năm 2010

Có thể tìm hiểu Luận án tại các thư viện:
- Thư viện Quốc gia
- Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên
- Thư viện trường Đại học Nông Lâm

1.3. Gà thương phẩm Sasso nuôi nhốt và bán nuôi nhốt; trong cả hai vụ Xuân - Hè và Thu - Đông đều cho tỷ lệ nuôi sống cao, đạt 95 - 98 %, ưu thế lai so về chỉ tiêu này là 2,15 - 3,70 %.

Khối lượng gà đến 10 tuần tuổi trung bình trống mái đạt 2362,44 g/con ở lô bán nuôi nhốt và 2559,69 g/con ở lô nuôi nhốt, ưu thế lai là 2,76 - 9,51 %.

Tiêu tốn thức ăn /kg tăng khối lượng là 2,30 - 2,55 kg, ưu thế lai so với trung bình bố mẹ là 3,95 - 8,06 %; Chỉ số sản xuất đạt cao ở 7 - 10 tuần tuổi từ 131,94 - 177,49.

Tỷ lệ thân thịt dao động từ 76,47 - 79,83 %, tỷ lệ protein cơ ngực: 22,85 - 24,98 %, tỷ lệ protein cơ đùi 20,01 - 21,13 %. Hàm lượng các axit amin trong thịt gà Sasso khá cao, như glutamic chiếm từ 12,562 - 13,58 %, lysine từ 6,978 - 8,012 %

Gà thương phẩm Sasso nuôi trong nông hộ theo phương thức nuôi nhốt và bán nuôi nhốt, trong cả 2 mùa vụ đã cho tỷ lệ nuôi sống, tiêu tốn thức ăn /kg tăng khối lượng, năng suất và chất lượng thịt đạt xấp xỉ như nuôi thí nghiệm.

2. Đề nghị

- Nhằm duy trì và nâng cao khả năng sản xuất của tổ hợp gà Sasso chọn tạo tại Việt Nam, cần có chương trình chọn lọc các dòng thuần gà Sasso theo định hướng ổn định đặc điểm ngoại hình và nâng cao các chỉ tiêu sinh trưởng, sinh sản; ban hành các tiêu chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật cho bộ giống gà lông màu này.

- Phát triển rộng rãi gà Sasso trong chăn nuôi, đặc biệt là trong nông hộ .

- Cần nghiên cứu sử dụng gà Sasso cho lai với một số giống gà lông màu khác nhằm tạo tổ hợp lai cho năng suất, chất lượng cao phát triển trong sản xuất.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Từ nguyên liệu giống của đàn ông bà Sasso nhập nội năm 2002, với sự cần thiết phát triển giống gà này để không phải tiếp tục nhập từ Pháp, Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam đã được Bộ Khoa học và Công nghệ giao chủ trì, kết hợp cùng Xí nghiệp gà giống Tam Đảo và Trung Tâm nghiên cứu gia cầm Vạn Phúc tiến hành chọn tạo và nhân thuần thành công đàn gà Sasso gồm 4 dòng thuần (TĐ₁, TĐ₂, TĐ₃ và TĐ₄).

Để có cơ sở khoa học đánh giá khả năng sản xuất của các dòng gà Sasso được chọn tạo tại Việt Nam, cần thiết phải triển khai đề tài nghiên cứu, đánh giá một cách có hệ thống từ gà ông bà, bố mẹ đến đàn gà thương phẩm, vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “*Nghiên cứu khả năng sản xuất của giống gà thịt lông màu Sasso nuôi tại miền Bắc Việt Nam*”.

2. Mục tiêu của đề tài

Đánh giá khả năng sản xuất của gà Sasso ông bà, bố mẹ và con thương phẩm chọn tạo tại Việt Nam, làm cơ sở xây dựng các tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật cho bộ giống gà này.

Góp phần chủ động sản xuất gà bố mẹ Sasso, cung ứng gà giống thương phẩm với giá thành hạ cho nhu cầu thị trường ngày càng tăng.

3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

3.2. Ý nghĩa khoa học

Đóng góp số liệu khoa học về khả năng sản xuất của các thế hệ gà Sasso ông bà, bố mẹ và con thương phẩm chọn tạo tại Việt Nam; làm cơ sở để xây dựng các tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật cho bộ giống gà này.

Kết quả đề tài luận án là tài liệu tham khảo có giá trị phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy và sản xuất.

3.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả của đề tài đã chứng tỏ gà Sasso chọn tạo tại Việt Nam có đặc tính di truyền ổn định về ngoại hình và khả năng sản xuất, cho phép nước ta chủ động sản xuất đàn giống và con thương phẩm đạt năng suất, chất lượng cao; vừa tiết kiệm được ngoại tệ vừa đảm bảo an toàn sinh học do hạn chế việc lây lan mầm bệnh khi nhập khẩu con giống.

Gà Sasso là nguồn gen quý, có thể dùng làm nguyên liệu để lai với các giống gà lông màu khác như Lương Phượng, Isa color và gà nội... tạo con lai thương phẩm cho năng suất và chất lượng thịt cao, hiện đang được nuôi phổ biến trên cả nước.

4. Những đóng góp mới của luận án

- Là công trình nghiên cứu có hệ thống, có giá trị khoa học và thực tiễn sản xuất về gà ông bà, bố mẹ và thương phẩm Sasso chọn tạo tại Việt Nam từ bốn dòng TĐ₁, TĐ₂, TĐ₃ và TĐ₄. Đặc biệt đã xác định được ưu thế lai về khả năng sản xuất của gà Sasso chọn tạo tại Việt Nam.

- Nghiên cứu góp phần chủ động sản xuất được giống gà lông màu năng suất và chất lượng cao, cung cấp nhu cầu con giống ở Việt Nam.

5. Bố cục của luận án

Toàn luận án gồm 120 trang, trong đó: Phần mở đầu 2 trang, Chương 1: Tổng quan tài liệu 34 trang, Chương 2: Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu 11 trang, Chương 3: Kết quả và thảo luận 71 trang, phần kết luận và đề nghị 2 trang. Luận án có 50 bảng, 6 biểu đồ, 3 đồ thị, 13 ảnh minh họa và 42 phụ lục. Luận án đã tham khảo 136 tài liệu, trong đó có 79 tài liệu Tiếng Việt và 57 tài liệu tiếng nước ngoài.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

Từ những kết quả nghiên cứu gà Sasso chọn tạo tại Việt Nam, chúng tôi kết luận như sau:

1.1. Gà ông bà Sasso chọn tạo tại Việt Nam đều giữ được các đặc điểm ngoại hình đặc trưng nguyên gốc và ổn định. Ở tuổi trưởng thành dòng TĐ₁, TĐ₃ có lông nâu đỏ, dòng TĐ₂ có lông nâu nhạt, dòng TĐ₄ lông màu trắng tuyền; tỷ lệ nuôi sống giai đoạn hậu bị 93,75 - 95,45 %, giai đoạn sinh sản 94,48 - 94,92 %.

Năng suất trứng của dòng bà nội TĐ₂ đạt 160,57 quả/mái, dòng bà ngoại TĐ₄ đạt 193,37 quả/mái. Tiêu tốn thức ăn cho 10 trứng giống tương ứng là 3,34 kg và 2,84 kg. Trứng gà ông bà (trống TĐ₁ x mái TĐ₂) tỷ lệ có phôi đạt 93,95%, tỷ lệ gà con loại I /trứng ấp đạt 82,24 %; tương ứng ở gà ông bà (trống TĐ₃ x mái TĐ₄) là 94,10 % và 82,21 %. Giá thành một gà bố mẹ sản xuất ra ở nước ta năm 2006 là 28.500 đ, chỉ bằng 62 % giá nhập từ Pháp (năm 2002).

1.2. Gà bố mẹ Sasso chọn tạo tại Việt Nam, riêng gà TĐ₃₄ có thể phân biệt trống mái lúc mới nở bằng sự phân ly màu lông, gà có lông màu nâu và nâu sọc dưa là gà mái, gà có lông màu trắng và xám nhạt là gà trống; cả TĐ₁₂ và TĐ₃₄ đều có tỷ lệ nuôi sống cao: 95,10 - 96,05 % ở giai đoạn hậu bị, 94,95 - 95,39 % ở giai đoạn sinh sản.

Các chỉ tiêu năng suất của gà bố mẹ Sasso đạt 96,10 - 98,51 % so với chỉ tiêu của Hăng Sasso - Pháp. Gà mái bố mẹ TĐ₃₄ cho năng suất trứng đến 68 tuần tuổi đạt 197,33 quả/mái; tỷ lệ trứng giống 94,37 %; tỷ lệ trứng có phôi /trứng ấp 94,48 % và gà con loại I /tổng trứng ấp 83,27 %. Tiêu tốn thức ăn /10 trứng giống là 2,89 kg. Gà bố mẹ có ưu thế lai cao về các chỉ tiêu năng suất trứng (6,47 %), tỷ lệ gà loại I (2,56 %), tiêu tốn thức ăn /10 trứng (- 4,11 %).

Bảng 3.36. Giá chi phí trực tiếp/kg gà thịt (1000 đ/kg khối lượng) (n = 3 đàn)

| Diễn giải | Xuân - Hè | | Thu - Đông | |
|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | Nuôi nhốt | Bán nuôi nhốt | Nuôi nhốt | Bán nuôi nhốt |
| | (\bar{X}) | (\bar{X}) | (\bar{X}) | (\bar{X}) |
| - Giống | 2,484 | 2,598 | 2,268 | 2,426 |
| - Thức ăn | 11,485 | 11,605 | 11,695 | 12,762 |
| - Vắc-xin + Thú y | 1,16 | 1,16 | 0,96 | 0,96 |
| - Lao động | 0,759 | 0,759 | 0,759 | 0,759 |
| - Chi phí trực tiếp khác | 0,64 | 0,848 | 0,721 | 0,938 |
| <i>Tổng chi phí trực tiếp</i> | 16,528 | 16,970 | 16,403 | 17,845 |
| So sánh (%) | 100,00 | 102,67 | 99,24 | 107,97 |

3.4. KẾT QUẢ NUÔI GÀ THƯƠNG PHẨM SASSO TRONG NÔNG HỘ

Bảng 3.37. Một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của gà thương phẩm Sasso nuôi trong nông hộ đến 9 tuần tuổi (n = 3 đàn)

| Diễn giải | Thái Nguyên | | Vĩnh Phúc | | Hải Dương | | |
|--|-------------------------------|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------|---------------------|---------------|
| | Nuôi nhốt (n=3) | Bán nuôi nhốt (n=3) | Nuôi nhốt (n=3) | Bán nuôi nhốt (n=3) | Nuôi nhốt (n=3) | Bán nuôi nhốt (n=3) | |
| | \bar{X} | \bar{X} | \bar{X} | \bar{X} | \bar{X} | \bar{X} | |
| Xuân - Hè | Tỷ lệ sống (%) | 96,00 | 96,89 | 96,33 | 96,67 | 97,33 | 96,67 |
| | Khối lượng (g) | 1882,05 | 1878,00 | 1875,37 | 1852,05 | 1900,20 | 1848,26 |
| | TTTÁ /kg tăng khối lượng (kg) | 2,20 | 2,29 | 2,16 | 2,28 | 2,21 | 2,30 |
| <i>Tổng chi phí trực tiếp (1000 đ)</i> | | <i>26,034</i> | <i>26,748</i> | <i>24,955</i> | <i>25,370</i> | <i>25,307</i> | <i>25,797</i> |
| Thu - Đông | Tỷ lệ sống (%) | 97,78 | 97,33 | 97,33 | 97,00 | 97,67 | 98,00 |
| | Khối lượng (g) | 1949,53 | 1915,95 | 2061,37 | 1948,45 | 2003,72 | 1938,53 |
| | TTTÁ /kg tăng khối lượng (kg) | 2,28 | 2,36 | 2,28 | 2,33 | 2,30 | 2,34 |
| <i>Tổng chi phí trực tiếp (1000đ)</i> | | <i>23,126</i> | <i>23,941</i> | <i>22,165</i> | <i>22,952</i> | <i>22,649</i> | <i>23,386</i> |

Gà thương phẩm Sasso Việt Nam nuôi trong nông hộ theo phương thức nuôi nhốt và bán nuôi nhốt, 2 mùa vụ đã cho kết quả các chỉ tiêu sức sản xuất như tỷ lệ nuôi sống, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, năng suất và chất lượng thịt đạt xấp xỉ như nuôi thí nghiệm. Đây là cơ sở để phát triển giống gà này trong nông hộ, vì nó có thể nuôi ở cả 2 mùa vụ, đặc biệt là phù hợp với phương thức bán nuôi nhốt ở nông hộ.

Chương 1: TỔNG QUAN

1.1. Cơ sở khoa học

Đề tài được nghiên cứu dựa trên 2 nhóm vấn đề chính đó là: tính trạng sản xuất của gia cầm; cơ sở khoa học của lai tạo (cơ sở khoa học của ưu thế lai, sử dụng ưu thế lai trong chăn nuôi gà thịt).

1.2. Tình hình nghiên cứu trên thế giới và trong nước về gà Sasso

1.2.1. Tình hình nghiên cứu và chăn nuôi gà Sasso trên thế giới

Gà Sasso do hãng SASSO của Pháp tạo ra năm 1978. Mục tiêu của hãng là nhân giống, chọn lọc, lai tạo và cung cấp các tổ hợp lai gà thịt lông màu có thể nuôi thâm canh, thả vườn hoặc ở các trang trại. Gà Sasso có khả năng thích nghi cao, dễ nuôi ở điều kiện nóng ẩm, sức kháng bệnh tốt, chất lượng thịt thơm ngon, giữ được hương vị vốn có của các dòng gà địa phương. Vì vậy, gà Sasso được hơn 30 nước trên thế giới ưa chuộng, trong đó được nuôi nhiều ở Pháp, Anh, Ý, Đức, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, Nhật Bản, ... đã có nhiều tác giả nghiên cứu về giống gà này.

Janjceic' Z., et all. (2003) cho biết, khối lượng cơ thể đến 8 tuần tuổi tính chung trống mái đạt 1785,5 g/con, tỷ lệ nuôi sống đạt 95,6 %; Tiêu tốn 2,30 kg thức ăn /kg tăng khối lượng.

Nước Anh đã sử dụng con của gà trống Rhode Island Red lai với gà mái Sasso SA31A nuôi chăn thả đến 84 ngày tiêu tốn hết 2,53 kg thức ăn /kg tăng khối lượng và khối lượng cơ thể con trống đạt 2797 g/con, con mái đạt 2265 g/con.

1.2.2. Nghiên cứu, phát triển chăn nuôi gà Sasso nhập từ Pháp nuôi tại Việt Nam

Năm 2002 Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam nhập 2 đàn gà ông bà về nuôi để sản xuất gà bố mẹ X44 (bố), SA31L (mẹ) và tạo ra gà thịt thương phẩm X431L.

Phùng Đức Tiến và cs (2007) cho biết, gà Sasso ông bà nhập từ Pháp có tỷ lệ nuôi sống đạt 95,12 - 100 % (giai đoạn con, dò, hậu bị); năng suất trứng /mái /11 tuần đẻ của mái X04 là 39,29 quả; mái A01 là 55,93 quả; tỷ lệ trứng có phôi/ 10 đợt ấp đạt 79,73 - 94,93 %, tỷ lệ nở /tổng trứng ấp đạt từ 59,12 - 79,23 %.

Đoàn Xuân Trúc và cs (2004) nghiên cứu khả năng sản xuất của gà ông bà và bố mẹ Sasso nhập từ Pháp nuôi tại Xi nghiệp gà giống Tam Đảo. Kết quả nghiên cứu cho thấy gà ông bà, bố mẹ Sasso có khả năng thích nghi tốt với điều kiện môi trường khí hậu tại Việt Nam.

Chương 2: ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

- Gà ông bà, bố mẹ Sasso có nguồn gốc từ gà Sasso được chọn tạo tại Việt Nam gồm bốn dòng thuần TĐ₁, TĐ₂, TĐ₃ và TĐ₄ do Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam chọn tạo thành công trên đàn ông bà Sasso nhập tại Pháp năm 2002.

- Gà thương phẩm Sasso từ đàn bố mẹ Sasso chọn tạo tại Việt Nam.

2.2. ĐỊA ĐIỂM VÀ THỜI GIAN NGHIÊN CỨU

Đề tài được tiến hành tại các cơ sở sau:

- Nghiên cứu về gà ông bà và bố mẹ được triển khai tại Xí nghiệp gà giống Tam Đảo - Vĩnh Phúc và Trung tâm nghiên cứu gia cầm Vạn Phúc - Hà Đông.

- Nghiên cứu về gà thương phẩm được triển khai tại Trung tâm thực hành thực nghiệm - Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Thái Nguyên và một số nông hộ thuộc xã Quyết Thắng - Thành phố Thái Nguyên.

- Nuôi đại trà tại Thành phố Thái Nguyên; các huyện Tứ Kỳ và Gia Lộc - Hải Dương; Tam Dương và Bình Xuyên - Vĩnh Phúc.

- Thành phần hóa học của thịt được tiến hành phân tích tại Viện Khoa học sự sống - Đại học Thái Nguyên.

Thời gian nghiên cứu: từ 5/2005 đến 7/2008

2.3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Nghiên cứu đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh sản của đàn gà ông bà

- Nghiên cứu đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh sản của đàn gà bố mẹ.

- Nghiên cứu khả năng sinh trưởng và cho thịt của gà thương phẩm Sasso qua 2 phương thức nuôi và 2 mùa vụ tại Thái Nguyên.

- Đánh giá năng suất và hiệu quả chăn nuôi của gà thương phẩm Sasso trong điều kiện sản xuất đại trà tại các nông hộ.

2.4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.4.1. Phương pháp bố trí thí nghiệm

Đàn gà thí nghiệm được bố trí theo phương pháp phân lô so sánh, bảo đảm đồng đều về độ tuổi, chế độ dinh dưỡng, chế độ chăm sóc, quy trình thú y phòng bệnh, chế độ chiếu sáng.

2.4.1.1. Theo dõi đàn gà sinh sản

Để đánh giá khả năng sinh trưởng, sinh sản của đàn gà ông bà Sasso thí nghiệm được bố trí như sau:

3.3.4.3. Kết quả phân tích axit amin trong thịt gà thí nghiệm

Hàm lượng các axit amin trong thịt gà Sasso khá cao, đặc biệt hàm lượng một số axit amin quyết định vị ngon của thịt như glutamic chiếm từ 12,562 - 13,58 %.

Về cảm quan: Thịt gà Sasso ở 70 ngày tuổi có chất lượng thơm ngon, vị đậm, các thớ thịt mịn chắc, do đó rất phù hợp với thị hiếu tiêu dùng.

3.3.5. Chỉ số sản xuất PI (Performance - Index) và chỉ số kinh tế EN (Economic Number)

Bảng 3.34. Chỉ số kinh tế PI và chỉ số kinh tế EN của gà thí nghiệm (n = 3 đàn)

| Tuần tuổi | Xuân - Hè | | Thu - Đông | |
|------------------|----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| | Nuôi nhốt X ± m _{x̄} | Bán nuôi nhốt X ± m _{x̄} | Nuôi nhốt X ± m _{x̄} | Bán nuôi nhốt X ± m _{x̄} |
| Chỉ số PI | | | | |
| 8 | 164,61 ^b ±0,73 | 151,38 ^d ±1,23 | 176,89 ^a ±1,04 | 155,68 ^c ±2,14 |
| H % | 15,23 | 7,84 | 10,44 | 7,09 |
| 9 | 157,53 ^b ±1,13 | 142,82 ^c ±0,69 | 168,16 ^a ±0,15 | 144,74 ^c ±2,45 |
| H % | 17,41 | 11,66 | 13,88 | 8,68 |
| 10 | 147,44 ^b ±0,52 | 133,92 ^c ±0,08 | 155,78 ^a ±0,93 | 131,94 ^c ±1,07 |
| H % | 17,90 | 13,37 | 18,04 | 13,78 |
| Chỉ số EN | | | | |
| 8 | 16,80 ^b ±0,17 | 14,63 ^c ±0,25 | 17,76 ^a ±0,15 | 14,66 ^c ±0,22 |
| H % | 22,67 | 15,48 | 12,51 | 8,96 |
| 9 | 14,84 ^b ±0,16 | 13,29 ^c ±0,11 | 15,69 ^a ±0,06 | 12,46 ^c ±0,39 |
| H % | 25,42 | 21,53 | 20,51 | 14,21 |
| 10 | 12,84 ^b ±0,06 | 11,54 ^c ±0,10 | 13,39 ^a ±0,12 | 10,40 ^d ±0,14 |
| H % | 24,26 | 24,21 | 32,77 | 19,06 |

Ghi chú: Theo hàng ngang, các số mang chữ khác nhau thì sai khác giữa chúng có ý nghĩa thống kê

3.3.6. Chi phí trực tiếp cho 1 kg gà thịt

Kết quả bảng 3.36 cho thấy tiền chi phí trực tiếp ở các lô thí nghiệm không có sự biến động nhiều từ 16,403 đến 17.845,0 đ/kg. So sánh giữa các phương thức nuôi cho thấy phương thức bán nuôi nhốt cho hiệu quả hơn nuôi nhốt, vì phần tổng chi ở các lô nuôi nhốt và bán nuôi nhốt không có sự chênh lệch nhiều nhưng phần thu thì đã có sự chênh lệch nhiều (chênh lệch 3.000 đ/kg) ở lô bán nuôi nhốt, do thị hiếu của người tiêu dùng thích mua thịt gà dai, săn chắc hơn nên giá bán tại thời điểm đó cao hơn.

Nếu so kết quả nghiên cứu của Đoàn Xuân Trúc và cs (2004) trên đàn gà Sasso nhập từ Pháp vào Việt Nam năm 2002 thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn ở lô bán nuôi nhốt (2,27 so với 2,204 kg) và thấp hơn ở lô nuôi nhốt (2,15 so với 2,204 kg).

Như vậy, gà Sasso Việt Nam nuôi tại Thái Nguyên qua 2 phương thức nuôi và 2 mùa vụ khác nhau có kết quả tiêu tốn thức ăn cho 1 kg tăng khối lượng là tương đối thấp so với các giống gà lông màu đang hiện có tại Việt Nam.

Ưu thế lai so với trung bình bố mẹ về tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng từ - 3,95 % đến - 8,06 % ở 10 tuần tuổi.

3.3.4. Năng suất và chất lượng thịt

Để đánh giá năng suất và chất lượng thịt chúng tôi tiến hành mổ khảo sát tại thời điểm 56, 63 và 70 ngày tuổi với tổng 216 gà.

3.3.4.1. Năng suất thịt

Kết quả khảo sát cho thấy dù nuôi nhốt hay bán nuôi nhốt gà Sasso thương phẩm đều thể hiện đặc điểm chung là tỷ lệ thân thịt ở gà mái cao hơn ở gà trống. Tỷ lệ cơ đùi đùi, tỷ lệ cơ ngực, tỷ lệ cơ ngực + đùi của con trống và con mái lô bán nuôi nhốt đều cao hơn lô nuôi nhốt. Tỷ lệ mỡ bụng con mái cao hơn con trống. Ở thời điểm 70 ngày tuổi tỷ lệ mỡ bụng cũng cao hơn thời điểm 63 và 56 ngày tuổi.

Gà thương phẩm Sasso có ưu thế lai so với trung bình bố mẹ về tỷ lệ thân thịt ở 70 ngày tuổi: 0,49 - 0,82 %; ưu thế lai về tỷ lệ cơ ngực + đùi ở 70 ngày tuổi từ: 2,88 - 5,00 %.

3.3.4.2. Thành phần hóa học của thịt

Qua kết quả phân tích thành phần hóa học của cơ đùi và cơ ngực cho thấy: tỷ lệ vật chất khô thời điểm 70 ngày tuổi luôn cao hơn 63 ngày và 56 ngày ở tất cả các lô thí nghiệm.

Tỷ lệ protein tổng số có biến đổi chút ít giữa các lần khảo sát, nhưng chỉ dao động từ 20,08 - 21,13 % ở cơ đùi và 23,24 - 24,59 % ở cơ ngực nuôi vụ Xuân - Hè; từ 20,12 - 21,03 % ở cơ đùi và 22,85 - 24,57 % ở cơ ngực nuôi vụ Thu - Đông. Mùa vụ và phương thức nuôi không ảnh hưởng đến tỷ lệ protein tổng số.

Tỷ lệ lipid tổng số có chiều hướng tăng chút ít giữa các lần khảo sát. Tỷ lệ lipid trong cơ đùi dao động từ 0,94 - 2,17 %, trong cơ ngực dao động từ 0,73 - 1,66 %.

Hàm lượng khoáng tổng số không biến đổi giữa các giai đoạn khảo sát và các phương thức nuôi cũng như mùa vụ. Độ biến đổi tỷ lệ vật chất khô và protein trong thịt ở mức thấp vì nó là tính trạng chất lượng do kiểu gen quy định.

Bảng 2.1. Bố trí thí nghiệm đàn gà ông bà Sasso

| Diễn giải | Trống TD ₁ × Mái TD ₁ | Trống TD ₁ × Mái TD ₂ | Trống TD ₃ × Mái TD ₃ | Trống TD ₃ × Mái TD ₄ |
|-------------------------------|--|--|--|--|
| - Số gà theo dõi đầu kỳ (con) | 580 | 1160 | 580 | 1300 |
| + Mái | 250 | 500 | 250 | 550 |
| + Trống | 40 | 80 | 40 | 100 |
| - Số đợt nuôi | 2 | 2 | 2 | 2 |
| - Tổng số đàn thí nghiệm | 2 | 2 | 2 | 2 |

Bảng 2.2. Bố trí thí nghiệm đàn gà bố mẹ

| Diễn giải | Trống TD ₁₂ | Mái TD ₃₄ |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Số gà theo dõi đầu kỳ (con) | 430 | 2400 |
| - Số đợt nuôi | 2 | 2 |
| - Tổng số đàn thí nghiệm | 2 | 2 |

2.4.1.2. Theo dõi đàn gà sinh trưởng

Bảng 2.3. Bố trí thí nghiệm đàn gà thương phẩm

| Diễn giải | Xuân - Hè | | Thu - Đông | |
|-----------------------------|---|---------------|------------|---------------|
| | Nuôi nhốt | Bán nuôi nhốt | Nuôi nhốt | Bán nuôi nhốt |
| Loại gà | Thương phẩm Sasso TD ₁₂₃₄ | | | |
| Σ gà thí nghiệm (con) | 400 con/lần × nhắc lại 3 lần = 1200 con | | | |
| Số con đầu kỳ/ lô (con) | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Thời gian thí nghiệm (ngày) | 1-70 | 1-70 | 1-70 | 1-70 |
| Phương thức nuôi: | | | | |
| - Mới nở đến 21 ngày | Nhốt | Nhốt | Nhốt | Nhốt |
| - Từ 22 đến 70 ngày | Nhốt | Bán nuôi nhốt | Nhốt | Bán nuôi nhốt |
| Thức ăn | Proconco: C28A, C28B, C29 | | | |

2.4.1.3. Triển khai đại trà

Bảng 2.4. Bố trí thí nghiệm đàn gà thương phẩm Sasso triển khai đại trà

| Diễn giải | Thái Nguyên | | | | Vĩnh Phúc | | | | Hải Dương | | | |
|-------------------|--------------------------------------|-----|----------|-----|-----------|-----|----------|-----|-----------|-----|----------|-----|
| | Xuân-Hè | | Thu-Đông | | Xuân-Hè | | Thu-Đông | | Xuân-Hè | | Thu-Đông | |
| | NN | BNN | NN | BNN | NN | BNN | NN | BNN | NN | BNN | NN | BNN |
| Loại gà | Thương phẩm Sasso TD ₁₂₃₄ | | | | | | | | | | | |
| Số lượng (con/lô) | 75 | 75 | 75 | 75 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Σ gà thí nghiệm | 1100 con x nhắc lại 3 lần = 3300 con | | | | | | | | | | | |
| Thời gian nuôi | 9 tuần | | | | | | | | | | | |
| Thức ăn | Proconco: C28A, C28B, C29 | | | | | | | | | | | |

2.4.2. Chế độ dinh dưỡng

Quy trình chăm sóc nuôi dưỡng và vệ sinh phòng bệnh theo hướng dẫn Hãng Sasso và Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam (2002).

Bảng 2.6. Chế độ dinh dưỡng áp dụng đối với gà sinh sản ông bà, bố mẹ

| Thành phần dinh dưỡng | Đơn vị tính | Giai đoạn (tuần tuổi) | | | | |
|-----------------------|-------------|-----------------------|-----------|-------------|------------|------------|
| | | 0 - 3 | 4 - 6 | 7 - 20 | 21 - 24 | > 24 |
| | | ME | Kcal/kg | 2950 | 2950 | 2850 |
| Protein thô | % | 21 - 22 | 19 - 20 | 15,5 - 16,0 | 18 - 19 | 16 - 17 |
| Xơ thô | % | 3,5 - 4,0 | 3,5 - 4,0 | 3-4 | 3-4 | 3-4 |
| Canxi | % | 1,10 | 1,0 | 0,9 - 1,0 | 2,0 - 2,5 | 3,6 - 3,8 |
| Phot pho | % | 0,45 | 0,45 | 0,4 - 0,5 | 0,4 - 0,45 | 0,45 - 0,5 |
| Lysine | % | 1,0 - 1,1 | 0,95-1,0 | 0,80-0,85 | 0,95 | 0,82 |
| Methionine | % | 0,40 | 0,38 | 0,34-0,38 | 0,38 | 0,36 |

Bảng 2.7. Chế độ dinh dưỡng áp dụng đối với gà thịt

| Thành phần dinh dưỡng | Đơn vị tính | Giai đoạn (ngày tuổi) | | |
|-----------------------|-------------|-----------------------|-----------|-----------|
| | | 1 - 14 | 15 - 28 | 29 - 70 |
| | | Năng lượng (ME) | Kcal/kg | 2900 |
| Protein (CP) | % | 22,0 | 21,0 | 18,0 |
| Ca | % | 0,7 - 1,2 | 0,7 - 1,2 | 0,7 - 1,2 |
| P | % | 0,5 | 0,5 | 0,4 |
| NaCl | % | 0,2 - 0,5 | 0,2 - 0,5 | 0,2 - 0,5 |
| Xơ thô | % | 5,0 | 6,0 | 6,0 |

2.4.3. Các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi

- Đặc điểm ngoại hình
- Tỷ lệ nuôi sống
- Khả năng sinh sản (tuổi đẻ quả trứng đầu; tỷ lệ đẻ, năng suất trứng và tỷ lệ trứng giống; các chỉ tiêu về chất lượng trứng; tỷ lệ cho phôi và ấp nở; tỷ lệ trứng có phôi; tỷ lệ nở /tổng trứng ấp; tỷ lệ gà loại I; tiêu tốn thức ăn /10 quả trứng, 10 trứng giống và 01 gà con loại I).

- Khả năng sinh trưởng:

- + Tỷ lệ nuôi sống;
- + Khả năng sinh trưởng (sinh trưởng tích lũy, sinh trưởng tuyệt đối và sinh trưởng tương đối);
- + Chuyển hoá thức ăn và chi phí thức ăn cho 1 kg tăng khối lượng;
- + Đánh giá năng suất và chất lượng thịt;
- + Chỉ số sản xuất (Performance Index);
- + Chỉ số kinh tế (Economic Number).

2.4.5. Phương pháp xử lý số liệu: Các số liệu thu được xử lý bằng phương pháp thống kê sinh vật học của Nguyễn Văn Thiện và cs (2002), phần mềm SAS và Microsoft Excel.

Bảng 3.24. Khối lượng cơ thể gà thí nghiệm tính chung trống mái qua các tuần tuổi (gam/con) (n=3 đàn)

| Tuần tuổi | Xuân - Hè | | Thu - Đông | |
|-----------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Nuôi nhốt | Bán nuôi nhốt | Nuôi nhốt | Bán nuôi nhốt |
| | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ |
| 9 | 2222,21 ^b ± 18,03 | 2093,26 ^c ± 18,02 | 2375,63 ^a ± 25,10 | 2234,27 ^b ± 25,10 |
| H (%) | 7,21 | 2,15 | 4,63 | 4,61 |
| 10 | 2495,41 ^b ± 18,03 | 2309,46 ^c ± 18,01 | 2645,98 ^a ± 25,10 | 2473,39 ^b ± 25,10 |
| H (%) | 9,51 | 2,76 | 8,12 | 6,59 |
| SS (%) | 100,00 | 92,55 | 106,03 | 99,12 |

Ghi chú: Theo hàng ngang, các chữ cái giống nhau thì sai khác giữa chúng không có ý nghĩa thống kê

3.3.3. Tiêu tốn thức ăn cho 1 kg tăng khối lượng

Đến 10 tuần tuổi gà thương phẩm Sasso Việt Nam tiêu tốn thức ăn /kg tăng khối lượng từ 2,30 - 2,55 kg

So với chỉ tiêu của Hãng (2002) là 2,36 kg thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đương (2,36 so với 2,34 kg) ở vụ Thu - Đông, còn ở vụ Xuân - Hè thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi lại thấp hơn 60 g.

Bảng 3.27. Tiêu tốn thức ăn cho tăng khối lượng của gà thí nghiệm (n = 3 đàn) Đơn vị: kg/kg tăng khối lượng

| Tuần tuổi | Xuân - Hè | | Thu - Đông | |
|-------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
| | Nuôi nhốt | Bán nuôi nhốt | Nuôi nhốt | Bán nuôi nhốt |
| | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ |
| 9 | 2,14 ^c ± 0,015 | 2,19 ^b ± 0,050 | 2,16 ^{bc} ± 0,063 | 2,34 ^a ± 0,059 |
| H % | - 6,35 | - 6,84 | - 5,05 | - 2,70 |
| 10 | 2,30 ^c ± 0,010 | 2,32 ^{bc} ± 0,060 | 2,34 ^b ± 0,069 | 2,55 ^a ± 0,070 |
| H % | - 5,07 | - 7,94 | - 8,06 | - 3,95 |
| So sánh (%) | 100,00 | 100,86 | 101,74 | 110,87 |

Ghi chú: Theo hàng ngang, các chữ cái giống nhau thì sai khác giữa chúng không có ý nghĩa thống kê

3.3. ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG VÀ SỨC SẢN XUẤT THỊT CỦA GÀ THƯƠNG PHẨM SASSO

3.3.1. Tỷ lệ nuôi sống của gà thương phẩm Sasso

Bảng 3.23. Tỷ lệ nuôi sống của gà thí nghiệm (%) ($n=3$ đàn)

| Tuần tuổi | Xuân - Hè | | Thu - Đông | |
|--------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Nuôi nhốt | Bán nuôi nhốt | Nuôi nhốt | Bán nuôi nhốt |
| | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ |
| 9 | 95,33 ^d ± 0,41 | 96,33 ^c ± 0,41 | 98,00 ^a ± 0,00 | 97,00 ^b ± 0,00 |
| H (%) | 1,96 | 3,58 | 3,70 | 3,19 |
| 10 | 95,00 ^d ± 0,00 | 96,00 ^c ± 0,00 | 98,00 ^a ± 0,00 | 97,00 ^b ± 0,00 |
| H (%) | 1,60 | 3,23 | 3,70 | 3,19 |
| So sánh (%) | 100 | 101,05 | 103,16 | 102,11 |

Ghi chú: Theo hàng ngang, các chữ cái giống nhau thì sai khác giữa chúng không có ý nghĩa thống kê

Gà thương phẩm Sasso chọn tạo tại Việt Nam nuôi theo hai phương thức: nhốt và bán nuôi nhốt; hai mùa vụ: Xuân - Hè và Thu - Đông đều cho tỷ lệ nuôi sống cao đạt từ 95 - 98 % và đều có ưu thế lai so với trung bình bố mẹ về chỉ tiêu này. Qua đây ta có thể khẳng định gà thương phẩm Sasso chọn tạo tại Việt Nam thích nghi cả phương thức nuôi nhốt và bán nuôi nhốt với điều kiện Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng. Điều này cũng cho thấy gà thương phẩm Sasso chọn tạo tại Việt Nam hoàn toàn có thể triển khai rộng vào các nông hộ để nuôi đại trà và cũng khẳng định quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc là khá phù hợp.

3.3.2. Khả năng sinh trưởng của gà thương phẩm Sasso

- Sinh trưởng tích lũy

Đến 10 tuần tuổi bình quân trọng mái đạt 2362,44 g/con ở lô nuôi nhốt và 2559,69 g/con ở lô bán nuôi nhốt. Gà thương phẩm Sasso Việt Nam có ưu thế lai so với trung bình bố mẹ về khối lượng cơ thể ở 8 đến 10 tuần tuổi từ 0,92 - 9,51 %.

Chương 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ KHẢ NĂNG SẢN XUẤT CỦA GÀ ÔNG BÀ SASSO

3.1.1. Đặc điểm ngoại hình của gà ông bà Sasso

Lúc mới nở cả 3 dòng TĐ₁, TĐ₂, TĐ₃ toàn thân có phủ lớp lông to màu nâu vàng, dòng TĐ₄ có phủ lớp lông màu trắng. Cả 4 dòng đều có chân màu vàng. Đến 20 tuần tuổi dòng TĐ₁ và TĐ₃ có màu nâu đỏ, dòng TĐ₂ có màu nâu nhạt, dòng TĐ₄ có màu trắng tuyền. Cả 4 dòng đều có mào đơn, chân vàng, da vàng. Như vậy đặc điểm ngoại hình của 4 dòng gà nêu trên đều có màu lông đồng nhất ở 01 ngày tuổi và 20 tuần tuổi, những đặc điểm ngoại hình của 4 dòng phản ánh tương tự như kiểu hình đặc trưng của dòng gốc và duy trì ổn định.

3.1.2. Khả năng sản xuất của gà ông bà Sasso

3.1.2.1. Tỷ lệ nuôi sống của gà ông bà Sasso

- Tỷ lệ nuôi sống giai đoạn hậu bị

Bảng 3.2. Tỷ lệ nuôi sống của gà ông bà

Đơn vị: %

| Tuần tuổi | Dòng TĐ ₁ (trống) | Dòng TĐ ₂ (mái) | Dòng TĐ ₃ (trống) | Dòng TĐ ₄ (mái) |
|-----------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| SS - 3 | 97,50 | 97,80 | 97,00 | 98,00 |
| 4 - 20 | 96,15 | 96,32 | 96,94 | 96,86 |
| 1 - 20 | 93,75 | 94,00 | 95,00 | 95,45 |

Tỷ lệ nuôi sống đến 20 tuần tuổi của dòng TĐ₁: 93,75 %; dòng TĐ₂: 94 %; dòng TĐ₃: 95 % và dòng TĐ₄: 95,54 %.

- Tỷ lệ nuôi sống giai đoạn sinh sản, 21 - 68 tuần tuổi

Qua bảng 3.3 ta thấy, trong giai đoạn sinh sản tỷ lệ nuôi sống trung bình cả 4 dòng gà ông bà Sasso chọn tạo tại Việt Nam là 94,72 %, cụ thể dòng TĐ₁: 94,92 %; dòng TĐ₂: 94,75 %; dòng TĐ₃: 94,74% và dòng TĐ₄: 94,48 %.

Từ các kết quả trên đây, chúng tôi nhận xét, gà ông bà Sasso được chọn tạo tại Việt Nam dễ nuôi, ít bệnh tật, tỷ lệ nuôi sống cao và tỷ lệ hao hụt bình quân /tháng trong giai đoạn sinh sản thấp từ 0,89 - 0,97 % ở dòng trống và 1,10 - 1,28 % ở dòng mái.

Bảng 3.3. Tỷ lệ nuôi sống và hao hụt giai đoạn 21 - 68 tuần tuổi của gà ông bà

| Tuần tuổi | Dòng TĐ ₁ (trống) | Dòng TĐ ₂ (mái) | Dòng TĐ ₃ (trống) | Dòng TĐ ₄ (mái) |
|---|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tỷ lệ nuôi sống (%) | | | | |
| 21 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Đến 38 | 98,31 | 98,03 | 97,89 | 97,33 |
| Đến 56 | 96,61 | 96,50 | 96,84 | 96,38 |
| Đến 68 | 94,92 | 94,75 | 94,74 | 94,48 |
| Hao hụt | | | | |
| Số gà chết (con) | 3 | 24 | 5 | 29 |
| Số gà loại thải (con) | 4 | 41 | 2 | 35 |
| Tỷ lệ hao hụt bình quân /tháng (%) | 0,89 | 1,10 | 0,97 | 1,28 |

3.1.2.2. Khối lượng cơ thể gà ông bà Sasso

Bảng 3.4. Khối lượng cơ thể gà ông bà giai đoạn 1- 20 tuần tuổi (g/con)

| Tuần tuổi | Dòng TĐ ₁ (trống) | Dòng TĐ ₂ (mái) | Dòng TĐ ₃ (trống) | Dòng TĐ ₄ (mái) |
|-----------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ |
| SS | 40,27±0,31 | 38,25±0,27 | 38,64±0,38 | 34,22±0,21 |
| 1 | 136,5±2,03 | 123,68±1,21 | 133,28±1,99 | 116,86±1,14 |
| 4 | 574,00±8,73 | 543,37±5,10 | 579,02±8,87 | 549,15±4,95 |
| 6 | 889,20±16,35 | 842,63±10,71 | 880,21±15,30 | 815,66±10,44 |
| 8 | 1174,44±17,0 | 1109,22±11,97 | 1171,73±16,67 | 1022,99±10,85 |
| 20 | 2800,22±30,12 | 2370,76±17,37 | 2796,00±34,56 | 2261,36±16,43 |

Giai đoạn này gà được ăn khẩu phần không chế, đến 20 tuần tuổi, khối lượng cơ thể của trống TĐ₁: 2800,22 g/con; mái TĐ₂: 2370,76 g/con; trống TĐ₃: 2796,00 g/con; mái TĐ₄: 2261,36 g/con. Theo yêu cầu khối lượng cơ thể thực tế cần đạt 98 - 103 % khối lượng tiêu chuẩn, như vậy gà ông bà Sasso chọn tạo tại Việt Nam có khối lượng cơ thể đạt từ 99,86 - 100,25 % so với tiêu chuẩn của Hãng.

Qua bảng 3.20 cho thấy, tỷ lệ trứng có phôi của gà bố mẹ Sasso chọn tạo tại Việt Nam trung bình qua các đợt ấp đạt 94,47 - 94,49 %. Ưu thế lai so với trung bình bố mẹ về tỷ lệ trứng có phôi là 0,86 - 0,88 %.

Tỷ lệ nở /trứng ấp của gà bố mẹ 87,94 - 88,05 %. Ưu thế lai so với trung bình bố mẹ là 1,73 - 1,86 %.

Tỷ lệ gà con loại I /tổng trứng ấp của gà bố mẹ 83,15 - 83,38 %. Ưu thế lai so với trung bình bố mẹ là 2,42 - 2,70 %. Trần Công Xuân và cs (2004) nghiên cứu khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Kabir với gà Lương Phượng Hoa cho biết: tỷ lệ nở/trứng ấp: 86,87 - 87,16 %, tỷ lệ gà con loại I /tổng trứng ấp: 81,19 - 81,55 %.

Như vậy kết quả nghiên cứu của chúng tôi về các chỉ tiêu cho phôi và ấp nở của gà Sasso Việt Nam đều cho ưu thế lai so với bố mẹ chúng và phù hợp với các giống gà lông màu nhập nội khác đang nuôi tại Việt Nam. Tuy nhiên, gà bố mẹ Sasso Việt Nam có tỷ lệ nở /trứng ấp và tỷ lệ gà con loại I /tổng trứng ấp cao hơn các giống gà lông màu nhập nội khác từ 1 - 2 %.

3.2.2.7. Tiêu tốn thức ăn cho đơn vị sản phẩm trong giai đoạn sinh sản

Bảng 3.22. Tiêu tốn thức ăn /10 trứng, 10 trứng giống và 01 gà con loại I (Đơn vị:kg)

| Diễn giải | TTTĂ / 10 trứng | TTTĂ / 10 trứng giống | TTTĂ /1 gà con loại I |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Gà bố mẹ Sasso | 2,68 | 2,89 | 0,36 |
| Chỉ tiêu của Hãng | | | 0,348 |
| <i>H (%) so với bố</i> | - 8,84 | - 9,69 | - 12,20 |
| <i>H (%) so với mẹ</i> | 1,13 | 1,76 | 2,86 |
| <i>H (%) so với trung bình bố mẹ</i> | - 4,11 | - 4,30 | - 5,26 |

Qua bảng 3.22 cho thấy, tiêu tốn thức ăn để sản xuất ra 10 trứng, 10 trứng giống và 01 gà con loại I của gà bố mẹ Sasso Việt Nam lần lượt là: 2,68 kg /10 trứng; 2,89 kg /10 trứng giống và 0,36 kg/ 01gà con loại I. Mức tiêu tốn thức ăn để sản xuất ra 01 gà con loại I của gà Sasso được chọn tạo tại Việt Nam cao hơn so với chỉ tiêu của hãng (0,36 kg so với 0,348 kg). Gà bố mẹ Sasso Việt Nam có ưu thế lai so với trung bình bố mẹ về tiêu tốn thức ăn /10 trứng, 10 trứng giống và 01 gà con loại I lần lượt là: - 4,11 %; - 4,30 %; - 5,26 %.

Bảng 3.17. Tỷ lệ đẻ, năng suất trứng và tỷ lệ trứng giống của gà bố mẹ Trung bình 2 đàn

| Tuần tuổi | Tỷ lệ đẻ (%) | Năng suất trứng (quả/mái bình quân) | Tỷ lệ trứng giống (%) |
|-------------------------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------|
| | (\bar{X}) | (\bar{X}) | (\bar{X}) |
| 22 | 3,61 | 0,33 | |
| 23 | 10,58 | 1,07 | |
| 24 | 17,00 | 1,69 | |
| 25 | 22,20 | 3,24 | 74,77 |
| 26 | 37,30 | 5,85 | 81,13 |
| 29 | 76,59 | 22,02 | 94,44 |
| 30 | 81,16 | 27,70 | 98,74 |
| 31 | 81,47 | 33,40 | 98,53 |
| 37 | 71,36 | 65,50 | 97,61 |
| 38 | 70,74 | 70,46 | 97,63 |
| 56 | 59,76 | 153,49 | 95,67 |
| 68 | 46,65 | 197,33 | 89,28 |
| TB | 59,36 | | 94,37 |
| Chỉ tiêu của Hãng | | 205 | 96,59 |
| H (%) so với bố | 7,79 | 11,28 | 1,08 |
| H (%) so với mẹ | 4,95 | 2,05 | 0,30 |
| H (%) so với trung bình bố mẹ | 6,35 | 6,47 | 0,69 |

3.2.2.4. Kết quả về tỷ lệ cho phôi và ấp nở của gà bố mẹ Sasso

Bảng 3.20. Một số chỉ tiêu ấp nở của đàn gà bố mẹ (n = đợt ấp)

| Chỉ tiêu | Đvt | Đàn 1 (n = 44) | | Đàn 2 (n = 45) | |
|------------------------------------|-----|---------------------------|--------|---------------------------|--------|
| | | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | Cv (%) | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | Cv (%) |
| Tỷ lệ trứng có phôi | % | 94,47 ± 0,47 | 3,30 | 94,49 ± 0,51 | 3,59 |
| Ưu thế lai so với trung bình bố mẹ | % | 0,86 | | 0,88 | |
| Tỷ lệ nở /trứng ấp | % | 88,05 ± 0,60 | 4,53 | 87,94 ± 0,67 | 5,14 |
| Ưu thế lai so với trung bình bố mẹ | % | 1,86 | | 1,73 | |
| Tỷ lệ nở /trứng có phôi | % | 93,18 ± 0,27 | 1,93 | 93,03 ± 0,34 | 2,43 |
| Tỷ lệ gà loại I /trứng ấp | % | 83,15 ± 0,79 | 6,29 | 83,38 ± 0,69 | 5,56 |
| Ưu thế lai so với trung bình bố mẹ | % | 2,42 | | 2,70 | |

3.1.2.3. Khả năng sản xuất trứng của gà ông bà Sasso

*. Tuổi thành thực về tính

Gà ông bà có tuổi thành về tính tương đương với gà Sasso nhập từ Pháp ở dòng TD₂. Tuy nhiên, ở dòng TD₄ gà Sasso chọn tạo tại Việt Nam có tuổi đẻ quả trứng đầu tiên muộn hơn gà Sasso nhập từ Pháp, nhưng tuổi đẻ đỉnh cao lại sớm hơn 3 tuần và tỷ lệ đẻ cao hơn 2,4 %.

Nếu so sánh với gà Lương Phượng thì gà ông bà Sasso có tuổi đẻ đầu sớm hơn từ 2 - 8 ngày (152-158 so với 160 ngày). Như vậy gà Sasso chọn tạo tại Việt Nam có tuổi thành thực về tính khá sớm so với các giống gà lông màu khác.

*. Tỷ lệ đẻ, năng suất trứng và tỷ lệ trứng giống của gà Sasso 2 dòng bà (bà nội và bà ngoại)

Bảng 3.6. Tỷ lệ đẻ, năng suất trứng/mái và tỷ lệ trứng giống của hai dòng bà

| Tuần tuổi | Dòng TD ₂ | | | | Dòng TD ₄ | | | |
|-----------|----------------------|-------------------------|----------|-----------------------|----------------------|-------------------------|----------|-----------------------|
| | Tỷ lệ đẻ (%) | NST (quả/mái bình quân) | | Tỷ lệ trứng giống (%) | Tỷ lệ đẻ (%) | NST (quả/mái bình quân) | | Tỷ lệ trứng giống (%) |
| | | Theo tuần | Cộng dồn | | | Theo tuần | Cộng dồn | |
| 22 | 4,00 | 0,28 | 0,33 | | 1,80 | 0,13 | 0,15 | |
| 23 | 10,00 | 0,70 | 1,03 | | 6,40 | 0,45 | 0,59 | |
| 24 | 17,60 | 1,23 | 2,26 | | 31,20 | 2,18 | 2,78 | 73,51 |
| 25 | 26,30 | 1,84 | 4,10 | 70,73 | 52,60 | 3,68 | 6,46 | 75,53 |
| 26 | 37,90 | 2,65 | 6,76 | 75,87 | 63,50 | 4,45 | 10,91 | 77,98 |
| 29 | 59,20 | 4,14 | 17,75 | 89,35 | 81,50 | 5,71 | 27,15 | 93,21 |
| 30 | 65,50 | 4,59 | 22,34 | 91,85 | 84,60 | 5,92 | 33,07 | 97,66 |
| 31 | 64,50 | 4,52 | 26,85 | 92,91 | 83,20 | 5,82 | 38,90 | 96,35 |
| 32 | 63,60 | 4,45 | 31,31 | 94,22 | 82,00 | 5,50 | 44,39 | 96,83 |
| 37 | 56,80 | 3,98 | 51,77 | 98,30 | 72,00 | 5,04 | 71,79 | 99,40 |
| 38 | 56,00 | 3,92 | 55,69 | 97,95 | 65,60 | 4,59 | 76,38 | 98,04 |
| 56 | 48,00 | 3,36 | 120,52 | 96,14 | 54,00 | 3,78 | 151,48 | 94,16 |
| 68 | 45,90 | 3,21 | 160,57 | 90,20 | 47,50 | 3,33 | 193,37 | 91,71 |
| TB | 47,79 | | | 93,66 | 56,56 | | | 94,09 |

Kết quả bảng 3.6 cho thấy, tỷ lệ đẻ của gà ông bà Sasso chọn tạo tại Việt Nam tuân theo quy luật sinh sản chung của gia cầm. Tỷ lệ đẻ của gà thí nghiệm tăng dần theo tuần tuổi và đạt đỉnh cao ở tuần tuổi 30, thời gian đẻ đỉnh cao kéo dài từ tuần 30 đến tuần 33 với tỷ lệ đẻ từ 63,60 - 65,50 % ở dòng trống TD₂ và từ 82 - 84,60 % ở dòng mái TD₄. Tính chung 47 tuần đẻ, tỷ lệ đẻ đạt 47,79 % ở dòng trống và 56,56 % ở dòng mái.

Năng suất trứng cộng dồn/mái bình quân đến 68 tuần tuổi ở dòng trống TD₂ đạt 160,57 quả/mái và 193,37 quả/mái ở dòng mái TD₄. Nếu so với kết quả nghiên cứu của Đoàn Xuân Trúc và cs (2004) trên đàn gà Sasso nhập từ Pháp thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn 8,63 quả/mái tương đương 4,27 % (202 quả/mái so với 193,37 quả/mái).

3.1.2.4. Khối lượng trứng và chất lượng trứng của gà Sasso 2 dòng bà (bà nội và bà ngoại)

Bảng 3.7. Khối lượng trứng của gà hai dòng bà

Đơn vị: g

| Thời điểm khảo sát | n | Dòng TD ₂ | | Dòng TD ₄ | |
|--------------------|-----|---------------------------|--------|---------------------------|--------|
| | | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | Cv (%) | $\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$ | Cv (%) |
| Đẻ bói | 23 | 46,12 ± 0,79 | 8,06 | 47,49 ± 0,86 | 8,47 |
| Đẻ 5 % | 100 | 50,49 ± 0,31 | 6,24 | 51,37 ± 0,38 | 7,44 |
| Đẻ 50 % | 100 | 53,21 ± 0,37 | 6,88 | 54,21 ± 0,37 | 6,82 |
| Đẻ đỉnh cao | 100 | 55,88 ± 0,30 | 5,29 | 56,11 ± 0,35 | 6,15 |
| Đẻ ở 38 tuần tuổi | 100 | 57,51 ± 0,30 | 5,27 | 58,21 ± 0,33 | 5,60 |
| Đẻ ở 64 tuần tuổi | 100 | 58,68 ± 0,31 | 5,21 | 59,19 ± 0,33 | 5,61 |

So sánh với khối lượng trứng của các giống gà lông màu nhập nội khác, trứng gà ông bà Sasso Việt Nam to hơn trứng gà Lương Phượng, Kabir và tương đương khối lượng trứng của gà Isa color.

Chất lượng trứng: Chín chỉ tiêu chất lượng trứng được khảo sát trên đàn gà ông bà Sasso chọn tạo tại Việt Nam đều nằm trong giới hạn của trứng gà nói chung và đạt tiêu chuẩn trứng giống chất lượng tốt.

Nếu coi khối lượng cơ thể của gà Sasso bố mẹ ở 20 tuần tuổi theo chỉ tiêu của Hãng là 100 % (Sasso, 2002), thì khối lượng cơ thể ở 20 tuần tuổi của gà bố mẹ Sasso chọn tạo tại Việt Nam trong nghiên cứu của chúng tôi đạt: 99,31 % ở con trống và 98,44 % ở con mái.

Nếu so với gà Sasso bố mẹ nhập từ Pháp của tác giả Đoàn Xuân Trúc và cs (2004) thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn. Cụ thể, đến 20 tuần tuổi con trống thấp hơn từ 166,25 g (2780,75 so với 2947 g); con mái thấp hơn từ 85,82 g (2254,18 so với 2340 g).

3.2.2.3. Khả năng sinh sản và sản xuất trứng của gà bố mẹ Sasso

* Tuổi thành thực về tình

Gà bố mẹ Sasso chọn tạo tại Việt Nam có tuổi đẻ quả trứng đầu tiên ở giai đoạn 147 - 152 ngày tuổi và đạt 5 % tỷ lệ đẻ ở 153 - 158 ngày tuổi. Nếu so với tiêu chuẩn của Hãng thì gà Sasso chọn tạo tại Việt Nam có tuổi đẻ đầu sớm hơn so với tiêu chuẩn của Hãng. Cụ thể sớm hơn từ 2 - 7 ngày ở tuổi đẻ quả trứng đầu tiên. Tỷ lệ đẻ đỉnh cao của gà bố mẹ theo nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn chỉ tiêu của Hãng 2,53 % (81,47 % so với 84 %) bằng 96,99 % so với chỉ tiêu của hãng. Sở dĩ có sự chênh lệch này theo chúng tôi là do thời tiết khí hậu nhiệt đới ở Việt Nam nóng hơn, nhiều ánh sáng tự nhiên hơn ở Pháp nên gà đẻ sớm hơn và tỷ lệ đẻ đỉnh cao giảm. So với gà Sasso bố mẹ nhập từ Pháp về Việt Nam thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn 5,57 % (81,47 % so với 75,9 %).

* Tỷ lệ đẻ, năng suất trứng và tỷ lệ trứng giống

- Tỷ lệ đẻ: qua bảng 3.17 cho thấy trung bình 48 tuần đẻ gà bố mẹ có tỷ lệ đẻ đạt 59,36 %. Ưu thế lai cao so với trung bình bố mẹ là 6,35 %. Điều đó khẳng định khả năng phối hợp rất tốt trong tổ hợp lai tạo gà bố mẹ Sasso nhằm tăng năng suất trứng.

- Năng suất trứng: gà bố mẹ có năng suất trứng khá cao, đạt 197,33 quả/mái bình quân ở 68 tuần tuổi.

Nếu coi sản lượng trứng/mái của gà Sasso bố mẹ theo chỉ tiêu của Hãng là 100 %, thì gà Sasso nhập từ Pháp nuôi tại Việt Nam (Đoàn Xuân Trúc và cs, 2004) đạt 103,18 %, gà Sasso chọn tạo tại Việt Nam theo nghiên cứu của chúng tôi đạt 96,10 %. Ưu thế lai so với trung bình bố mẹ là 6,47 %.

- Tỷ lệ trứng giống: sau 45 tuần đẻ, tỷ lệ trứng giống trung bình của gà bố mẹ Sasso Việt Nam đạt 94,37 %, năng suất trứng giống đạt 186,32 quả/mái. Ưu thế lai về tỷ lệ trứng giống so với trung bình bố mẹ là 0,69 %.

Nếu lấy tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 21 - 60 tuần tuổi của gà bố mẹ Sasso theo chỉ tiêu của Hãng là 100 %, thì đàn gà bố mẹ Sasso chọn tạo tại Việt Nam theo nghiên cứu của chúng tôi đạt 96,13 % ở con trống và 97,40 % ở con mái.

Bảng 3.14. Tỷ lệ nuôi sống và hao hụt giai đoạn 21 - 68 tuần tuổi của gà bố mẹ (Trung bình 2 đàn)

| Tuần tuổi | Trống TD ₁₂ | Mái TD ₃₄ |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|
| | (X) | (X) |
| Tỷ lệ nuôi sống (%) | | |
| 21 | 100,00 | 99,50 |
| đến 38 | 98,57 | 97,31 |
| đến 56 | 96,41 | 96,00 |
| đến 68 | 95,39 | 94,95 |
| Hao hụt | | |
| Số gà chết (con) | 6,5 | 57 |
| Số gà loại thải (con) | 10 | 87,5 |
| Tỷ lệ hao hụt bình quân /tháng (%) | 0,97 | 1,14 |

3.2.2.2. Khối lượng cơ thể của gà bố mẹ Sasso Việt Nam

Bảng 3.15. Khối lượng cơ thể của đàn gà bố mẹ giai đoạn hậu bị (Trung bình 2 đàn)

| Tuần tuổi | Trống TD ₁₂ | | Mái TD ₃₄ | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | n (con) | \bar{X} (g/con) | n (con) | \bar{X} (g/con) |
| SS | 217 | 41,99 | 245 | 38,60 |
| 1 | 206 | 130,53 | 254 | 119,65 |
| 4 | 216 | 618,33 | 202 | 519,80 |
| 8 | 206 | 1194,13 | 192 | 1007,45 |
| 14 | 205 | 2139,15 | 238 | 1683,90 |
| 20 | 191 | 2780,75 | 232 | 2254,18 |
| Chỉ tiêu của hãng | | 2800,00 | | 2290,00 |
| Độ đồng đều 20 tuần tuổi (%) | | 86,39 | | 86,64 |

Đến 20 tuần tuổi, khối lượng cơ thể con trống là 2780,75 g; con mái là 2254,18 g.

Qua theo dõi chúng tôi thấy đàn gà bố mẹ nuôi trong giai đoạn hậu bị khỏe mạnh, khá đồng đều, phát dục tốt và khối lượng cơ thể không có sự chênh lệch đáng kể giữa 2 đàn nuôi.

3.1.2.5. Kết quả về tỷ lệ cho phôi và ấp nở của gà ông bà

Bảng 3.9. Một số chỉ tiêu ấp nở của trứng gà ông bà

| Các chỉ tiêu theo dõi | Đvt | Trống TD ₁ × mái TD ₂ (n = 44) | | Trống TD ₃ × mái TD ₄ (n = 45) | |
|-----------------------------------|-----|--|--------|--|--------|
| | | $\bar{X} \pm m_{\bar{X}}$ | Cv (%) | $\bar{X} \pm m_{\bar{X}}$ | Cv (%) |
| Tỷ lệ trứng giống | % | 93,66±0,78 | 6,13 | 94,09±0,87 | 6,30 |
| Tỷ lệ trứng có phôi | % | 93,95±0,57 | 4,04 | 94,10±0,55 | 3,94 |
| Tỷ lệ nở /trứng ấp | % | 87,12±0,65 | 4,93 | 87,32±0,77 | 5,96 |
| Tỷ lệ nở /trứng có phôi | % | 92,72±0,37 | 2,66 | 92,74±0,40 | 2,94 |
| Tỷ lệ gà loại I /trứng ấp | % | 82,24±0,67 | 5,42 | 82,21±0,70 | 5,86 |
| Tỷ lệ gà loại I /trứng có phôi | % | 87,50±0,34 | 2,57 | 87,31±0,35 | 2,70 |
| Tỷ lệ gà loại I /tổng số gà nở ra | % | 94,40±0,38 | 2,69 | 94,21±0,48 | 3,48 |
| Khối lượng gà con mới nở | g | 38,15±0,28 | 7,82 | 36,02±0,25 | 7,09 |

(n = đợt ấp)

Qua theo dõi 44 đợt ấp của dòng TD₂ với 64.054 quả trứng và 45 đợt ấp của dòng TD₄ với 87.813 quả trứng cho thấy: gà ông bà có tỷ lệ trứng có phôi /trứng ấp đạt 93,95 % ở dòng trống và 94,10 % ở dòng mái, thấp hơn chút ít so với đàn nhập từ Pháp (tương ứng là 94,30 % và 95,10 %) (Đoàn Xuân Trúc, 2004).

Tỷ lệ gà con loại I /tổng trứng ấp của gà ông bà khá cao đạt 82,21 - 82,24 %. So với đàn gà nhập từ Pháp thì tương đương dòng B (82,21 so với 82,60), nhưng thấp hơn 3 % ở dòng D (82,24 % so với 85,20 %) (Đoàn Xuân Trúc và cs, 2004). Gà Lương Phượng có tỷ lệ gà loại I /tổng trứng ấp: 79,29 - 79,48 % (Trần Công Xuân và cs, 2004); gà Kabir: 80,52 % (Lê Thị Nga, 2005); gà Isa color: 80,71 % (Phùng Đức Tiến và cs, 2004). Như vậy gà ông bà Sasso chọn tạo tại Việt Nam có tỷ lệ gà con loại I /tổng trứng ấp cao hơn từ 2 - 3 % so với các giống gà lông màu nhập nội khác.

3.1.2.7. Tiêu tốn thức ăn cho đơn vị sản phẩm trong giai đoạn sinh sản
Bảng 3.11. Tiêu tốn thức ăn cho đơn vị sản phẩm
trong giai đoạn sinh sản

| Các chỉ tiêu theo dõi | DVT | Dòng TĐ ₂ | Dòng TĐ ₄ |
|--|--------------|---------------------------|----------------------|
| TTTÁ /10 trứng | kg | 3,09 | 2,65 |
| TTTÁ /10 trứng giống | kg | 3,34 | 2,84 |
| TTTÁ /01 gà giống loại I | kg | 0,41 | 0,35 |
| Giá thành một gà con bố mẹ 01 ngày tuổi (năm 2006) | đ/con | 28.500 | |
| * Giá nhập gà bố mẹ Sasso 01 ngày tuổi (năm 2002) | đ/con | 46.000 | |
| Chênh lệch | đ/con | 17.500 (giảm 38 %) | |

* Nguồn: Đoàn Xuân Trúc và cs (2004)

Tiêu tốn thức ăn để sản xuất ra 10 quả trứng của gà ông bà Sasso chọn tạo tại Việt Nam dòng mái TĐ₂ là 3,09 kg /10 quả trứng và 2,65 kg /10 quả trứng dòng mái TĐ₄ ở mức trung bình so với các giống gà lông màu nhập nội khác. Mức tiêu tốn thức ăn để sản xuất ra 10 quả trứng của gà Lương Phượng được chọn tạo tại Việt Nam là 3,07 - 3,31 kg (Trần Công Xuân, 2006); gà Isa color là 2,68 kg (Đoàn Xuân Trúc và cs, 2004); gà Kabir là 2,45 - 3,37 kg (Trần Công Xuân và cs, 2006).

Mức tiêu tốn thức ăn để sản xuất ra 10 quả trứng của gà Sasso nhập nội dòng B là 3,51 kg và dòng D là 2,37 kg (Đoàn Xuân Trúc và cs, 2004). Nếu coi tiêu tốn thức ăn/10 trứng của gà Sasso nhập từ Pháp là 100 % thì gà Sasso chọn tạo tại Việt Nam bằng 88,03 % ở dòng B và 111,8 % ở dòng D.

Giá thành một gà bố mẹ tự sản xuất ra năm 2006 là 28.500 đ, chỉ bằng 62 % giá nhập từ Pháp năm 2002, như vậy, đã tiết kiệm được lượng ngoại tệ khá lớn, góp phần chủ động con giống phục vụ sản xuất và đảm bảo an toàn sinh học cho các cơ sở giống trong điều kiện vẫn có nguy cơ tái phát dịch cúm gia cầm.

3.2. KHẢ NĂNG SẢN XUẤT CỦA GÀ BỐ MẸ SASSO

3.2.1. Đặc điểm ngoại hình

Cho ghép phối giữa trống dòng TĐ₁ (lông đỏ nâu) với mái TĐ₂ (lông nâu đỏ) để tạo con lai TĐ₁₂; 100 % con lai TĐ₁₂ đều có lông màu

nâu vàng. Ghép trống dòng TĐ₃ (lông đỏ nâu) với mái dòng TĐ₄ (lông trắng) tạo con lai TĐ₃₄; tách biệt trống mái lúc một ngày tuổi bằng sự phân ly màu lông, gà có lông màu nâu và nâu sọc dưa là gà mái, gà có lông màu trắng và xám nhạt là gà trống. Kết quả màu lông và phân biệt trống mái gà bố mẹ Sasso chọn tạo tại Việt Nam tương đồng với gà Sasso nhập nội năm 2002, màu lông lúc 01 ngày tuổi của gà TĐ₁₂ tương tự với gà X44 và màu lông của gà TĐ₃₄ cũng tương tự với gà SA31L. Điều này chứng tỏ rằng 4 dòng thuần được chọn tạo ở Việt Nam đã đạt độ thuần cao về phẩm chất giống.

3.2.2. Khả năng sản xuất của gà bố mẹ Sasso

3.2.2.1. Tỷ lệ nuôi sống của gà bố mẹ Sasso

Bảng 3.13. Tỷ lệ nuôi sống của đàn gà bố mẹ
(Trung bình 2 đàn)

| Tuần tuổi | Đơn vị: % | |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| | Trống TĐ ₁₂ (X) | Mái TĐ ₃₄ (X̄) |
| SS - 3 | 97,89 | 98,48 |
| 4 - 20 | 97,15 | 97,03 |
| 1 - 20 | 95,10 | 96,05 |
| H % | 1,30 | 0,87 |
| Chỉ tiêu của Hãng (Tỷ lệ nuôi sống đến 20 tuần tuổi) | 97,50 | 97,50 |

Tỷ lệ nuôi sống đến 20 tuần tuổi của gà bố mẹ từ 95,10 - 96,05 %. Ưu thế lai so với trung bình bố mẹ là 0,87 - 1,30 %. Nếu lấy tỷ lệ nuôi sống giai đoạn hậu bị của gà Sasso bố mẹ theo chỉ tiêu của Hãng là 100 %, thì đàn gà Sasso bố mẹ nhập từ Pháp nuôi tại Việt Nam (Đoàn Xuân Trúc và cs, 2004) có tỷ lệ nuôi sống đạt 95,35% ở con trống và 97,44% ở con mái; đàn gà Sasso chọn tạo tại Việt Nam theo nguyên cứu của chúng tôi có tỷ lệ nuôi sống đạt 97,54 % ở con trống và 98,51 % ở con mái so với chỉ tiêu của Hãng. Gà bố mẹ Sasso chọn tạo tại Việt Nam đều có ưu thế lai về tỷ lệ nuôi sống.

- Tỷ lệ nuôi sống trong giai đoạn sinh sản, 21 - 68 tuần tuổi

Qua bảng 3.14 ta thấy tỷ lệ nuôi sống trong giai đoạn sinh sản của gà bố mẹ là 95,17 %, cụ thể trống TĐ₁₂ là 95,39 % và mái TĐ₃₄ là 94,95 %. Tỷ lệ hao hụt bình quân/tháng trong giai đoạn sinh sản thấp 0,97 % ở con trống và 1,14 % ở con mái. Con lai đều có tỷ lệ nuôi sống cao hơn tỷ lệ nuôi sống trung bình của bố mẹ chúng.

CÁC BÀI BÁO ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Hải, Trần Thanh Vân, Đoàn Xuân Trúc (2008), “Khảo nghiệm khả năng sản xuất của gà thương phẩm Sasso nuôi vụ Thu - Đông tại Thái Nguyên”, *Tạp chí Khoa học kỹ thuật chăn nuôi*, số 2/ 2008, trang 9 - 14.
2. Nguyễn Thị Thuý My, Hoàng Thị Hồng Nhung, Nguyễn Thị Hải, Trần Thanh Vân (2009), “Nghiên cứu ảnh hưởng của mùa vụ và phương thức nuôi tới khả năng sinh trưởng và cho thịt của gà thương phẩm Sasso”, *Tạp chí khoa học và công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, số 1/2009, trang 90 - 95.
3. Trần Thanh Vân, Nguyễn Thị Hải, Đoàn Xuân Trúc, Nguyễn Văn Xuân (2009), “Nghiên cứu khả năng sản xuất của gà Sasso ông bà được chọn tạo tại Việt Nam”, *Tạp chí khoa học và công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, số 9/2009, trang 69 - 74.
4. Nguyễn Thị Hải, Đoàn Xuân Trúc, Trần Thanh Vân (2009), “Khả năng sản xuất của gà thương phẩm Sasso Việt Nam nuôi tại Thái Nguyên”, *Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn*, số 9/2009, trang 47 - 51.
5. Trần Thanh Vân, Đoàn Xuân Trúc, Nguyễn Thị Hải (2009), "Một số chỉ tiêu về thành phần thân thịt và chất lượng thịt của gà thương phẩm Sasso nuôi tại Thái Nguyên", *Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn*, số 11/2009, trang 41 - 46.
6. Nguyễn Thị Hải, Trần Thanh Vân, Đoàn Xuân Trúc (2009), "Nghiên cứu khả năng sản xuất của gà bố mẹ Sasso được chọn tạo tại Việt Nam", *Tạp chí khoa học và công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, số 13/2009, trang 96 - 100.